

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DM7)

## CTCP Dệt May 7

Ngày 31/12/2024	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.1%	4.6%	-7.9%

DT thuần 2024
868
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 248  40.0%

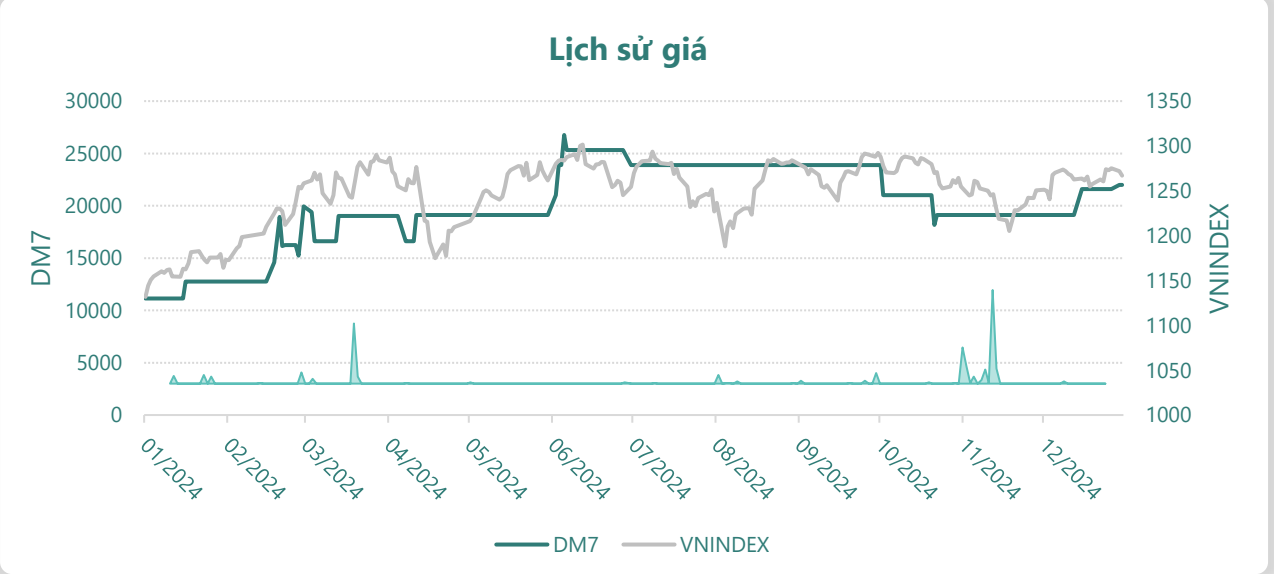
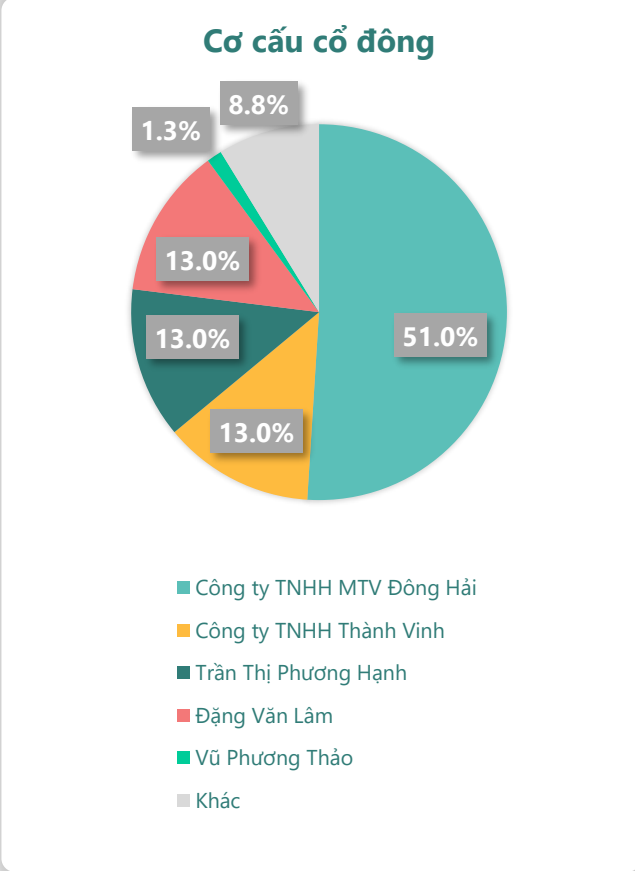
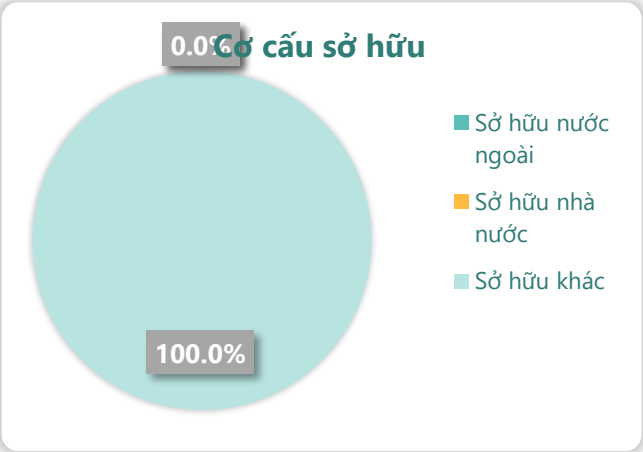
LN thuần 2024
76.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.2  55.7%

LN sau thuế 2024
54.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.1  38.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2024
19.1%
YoY: +/-▲ 4.4%

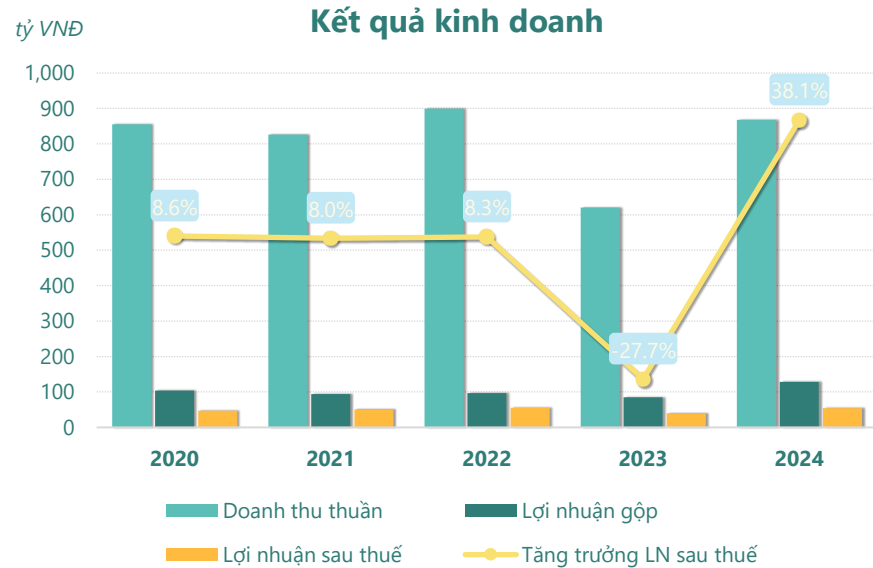
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,139 - 26,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	339
Số lượng CPLH (CP)	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.39
EPS	3,549
P/E	6.2



Năm **2024**, **DM7** ghi nhận doanh thu thuần **868.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.0%** và **tăng 38.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

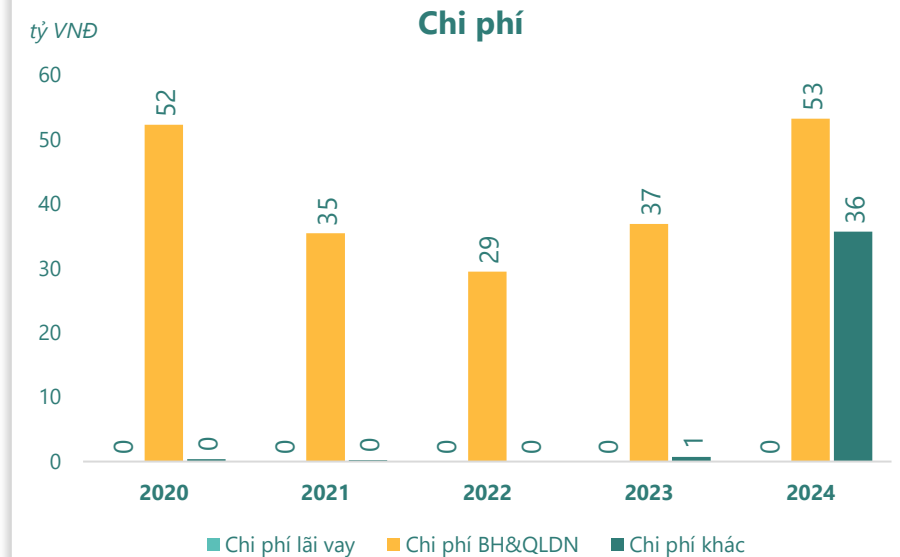
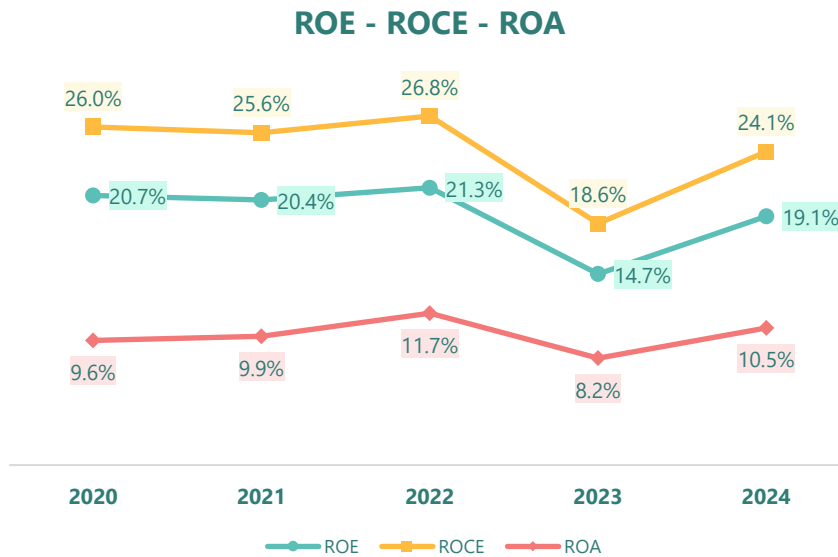
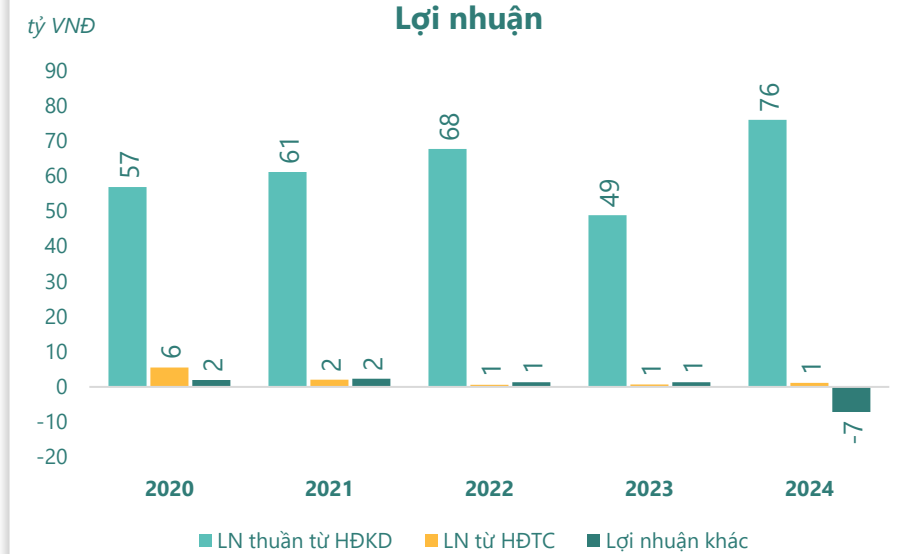
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DM7** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **75.98** tỷ đồng, **tăng lên 27.20** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.06 tỷ đồng) là 13.92 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

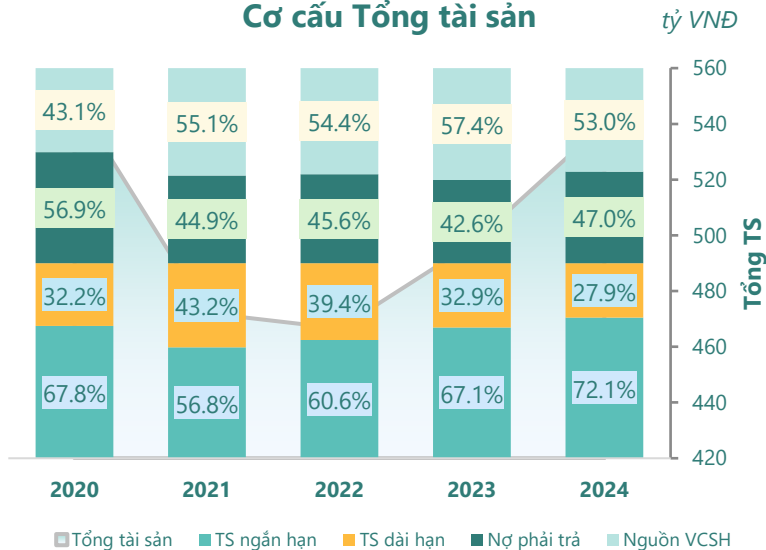
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **53.23** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **35.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DM7 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.1%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

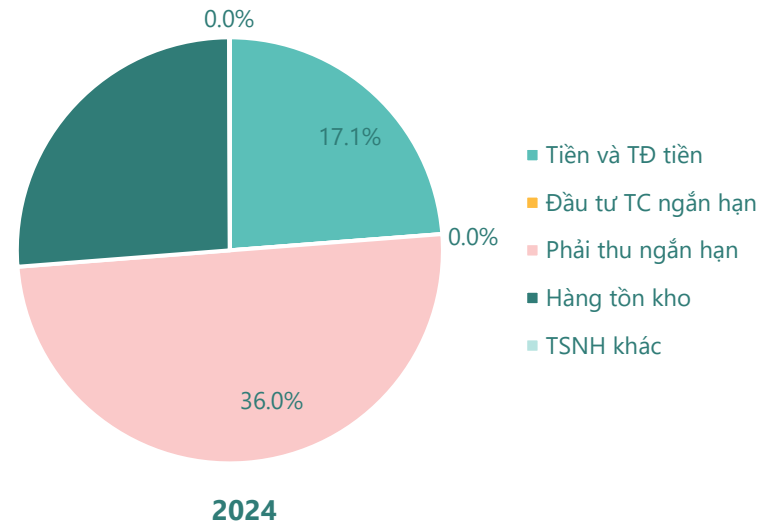
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DM7** năm 2024 tăng trưởng **8.70%** so với năm trước, đạt **540.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.0% và 53.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

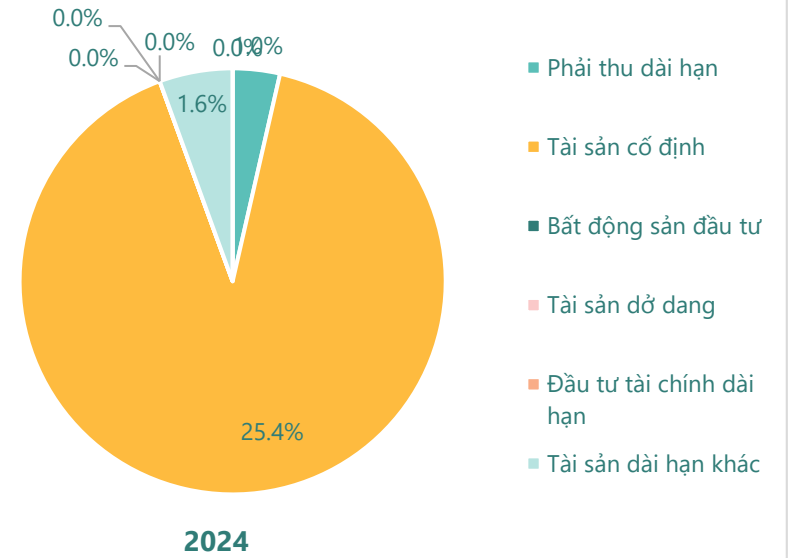
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DM7 đạt **389.1** tỷ đồng, tăng trưởng **16.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

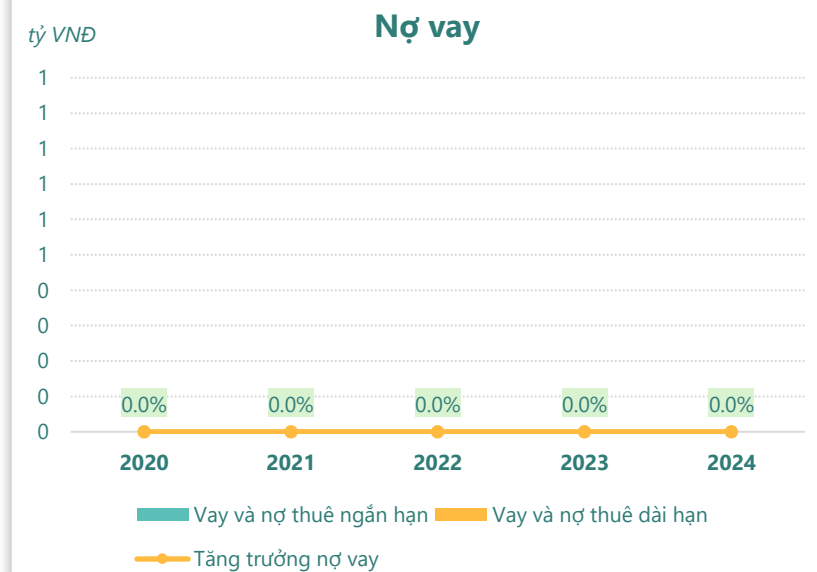
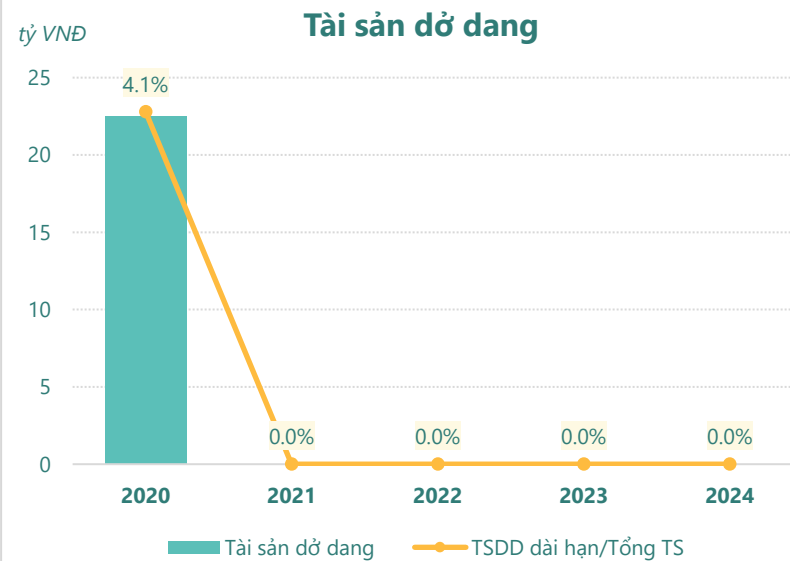
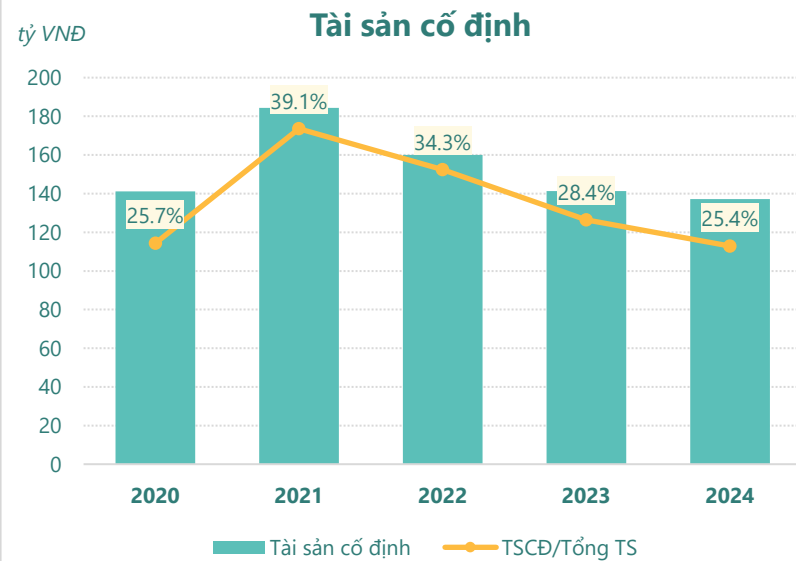
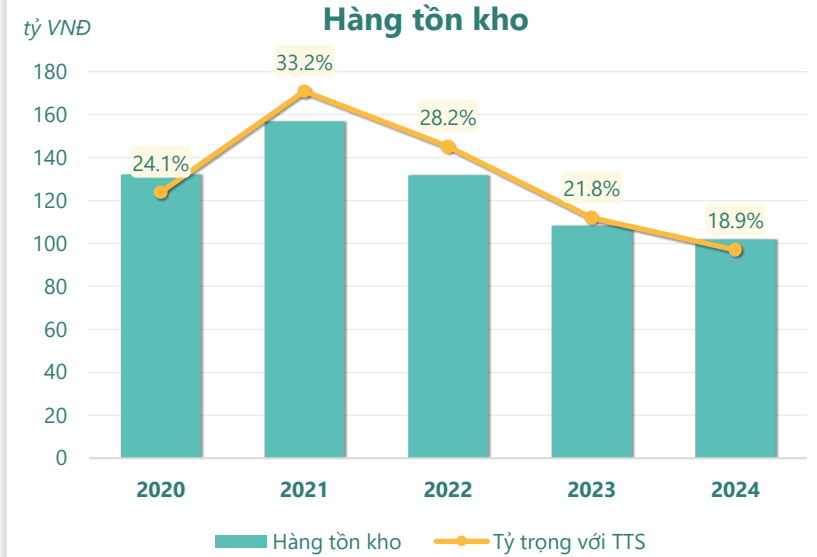
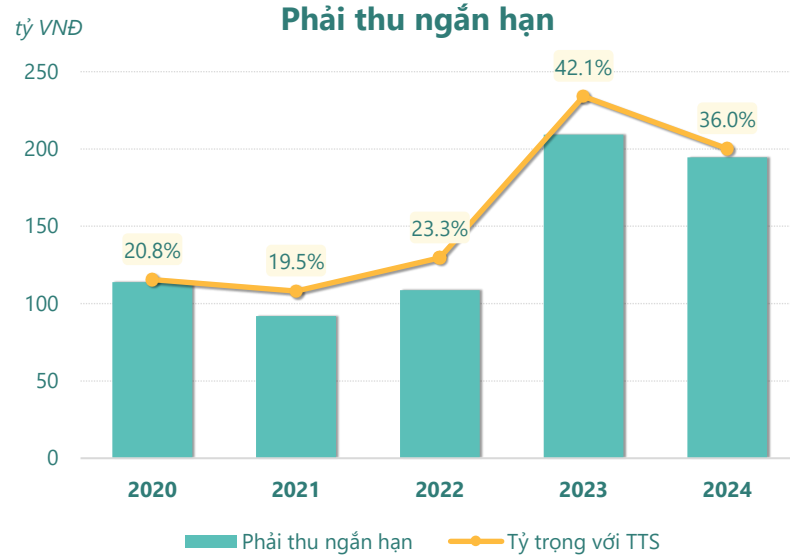
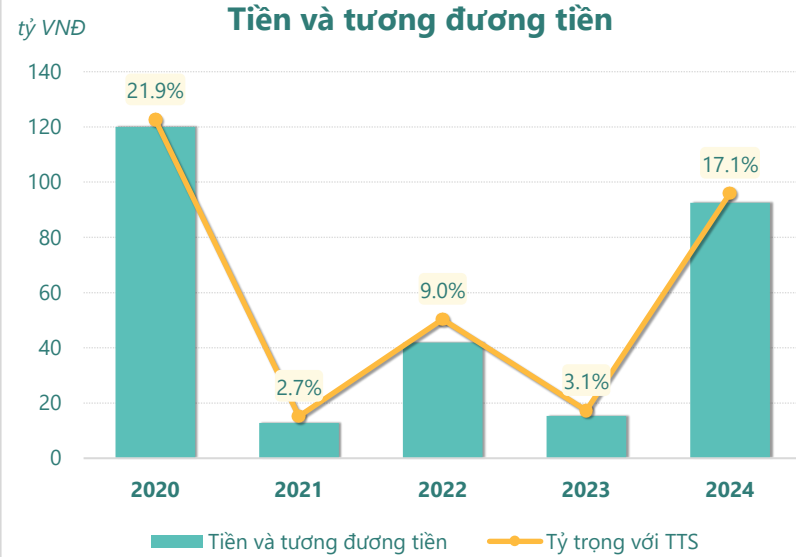
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



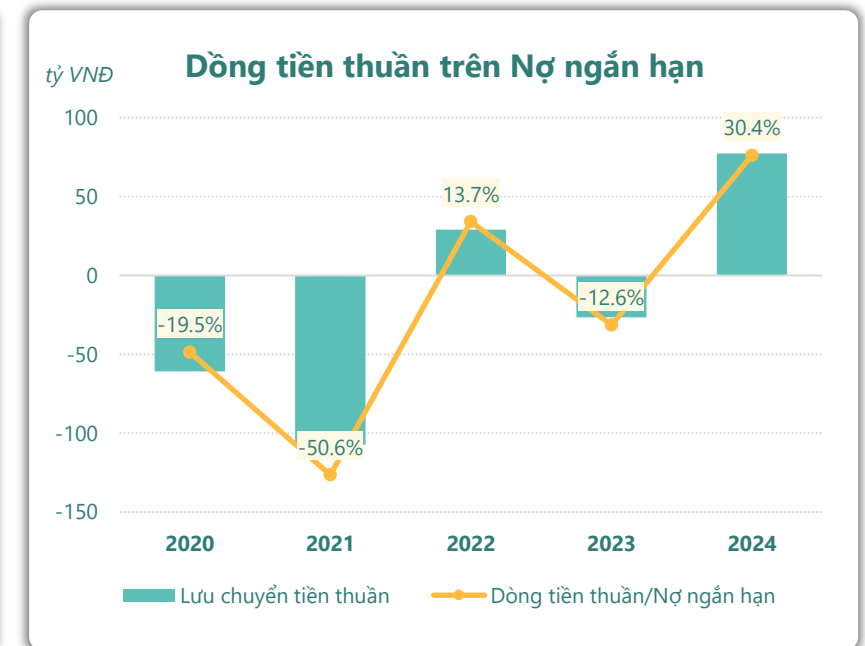
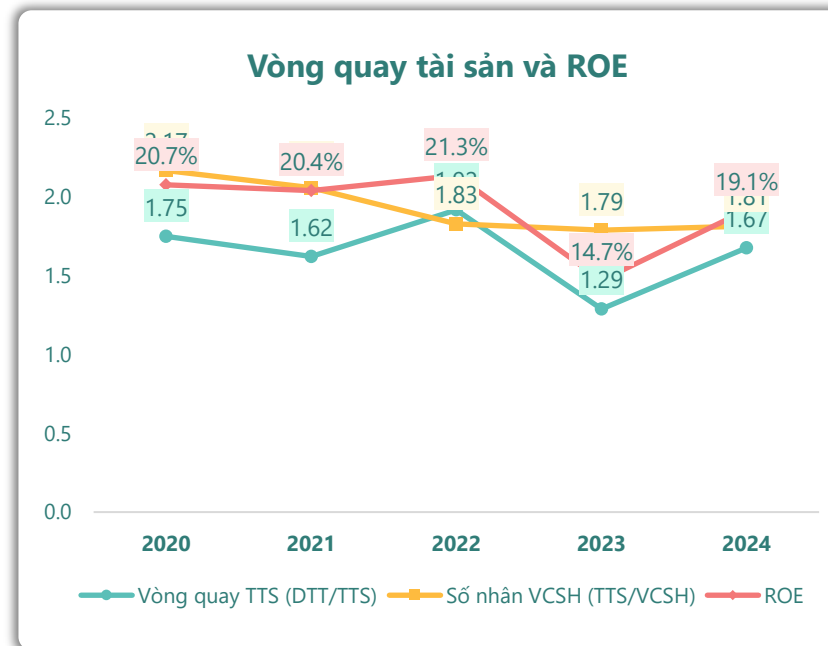
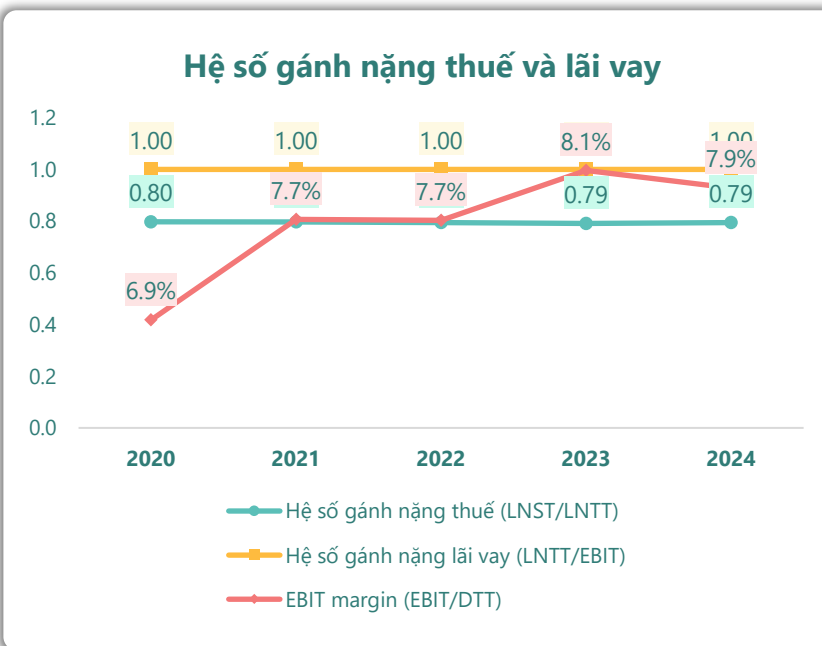
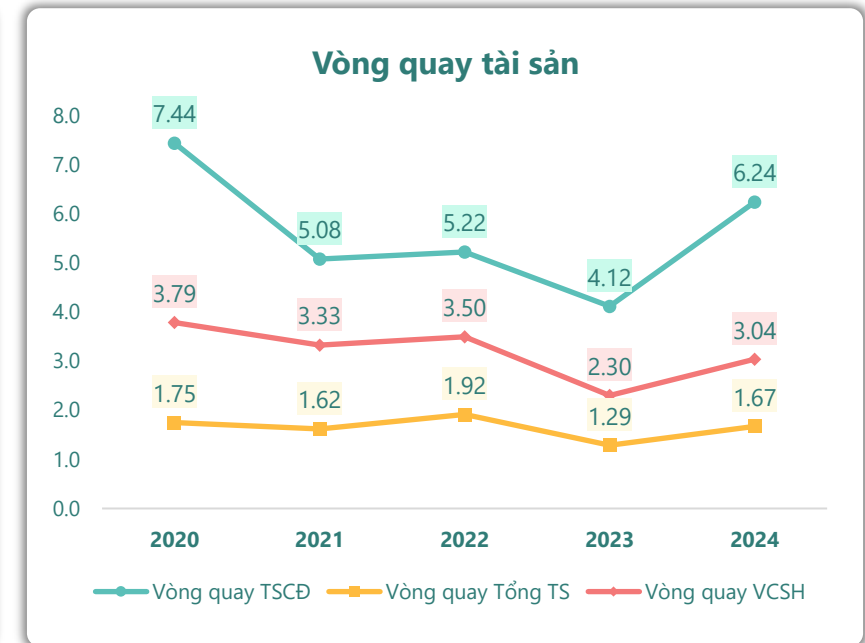
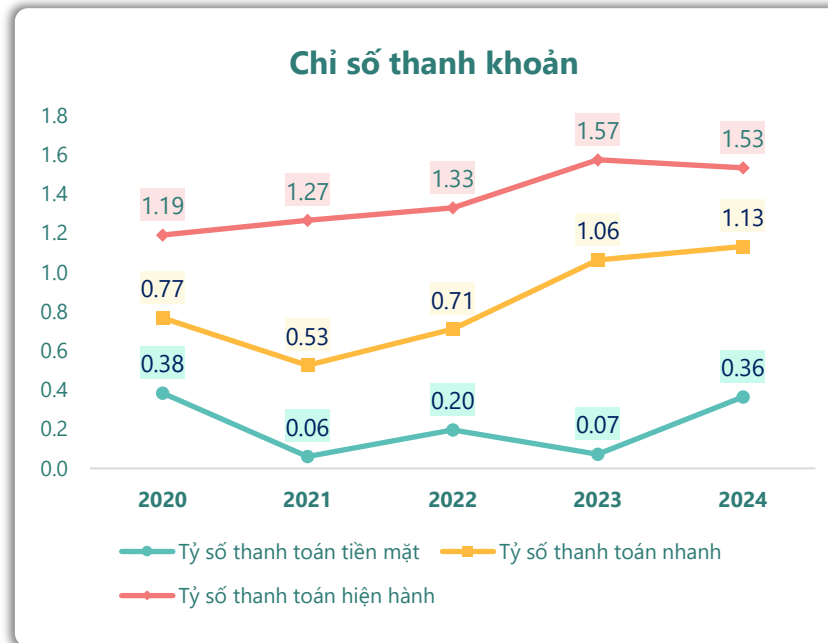
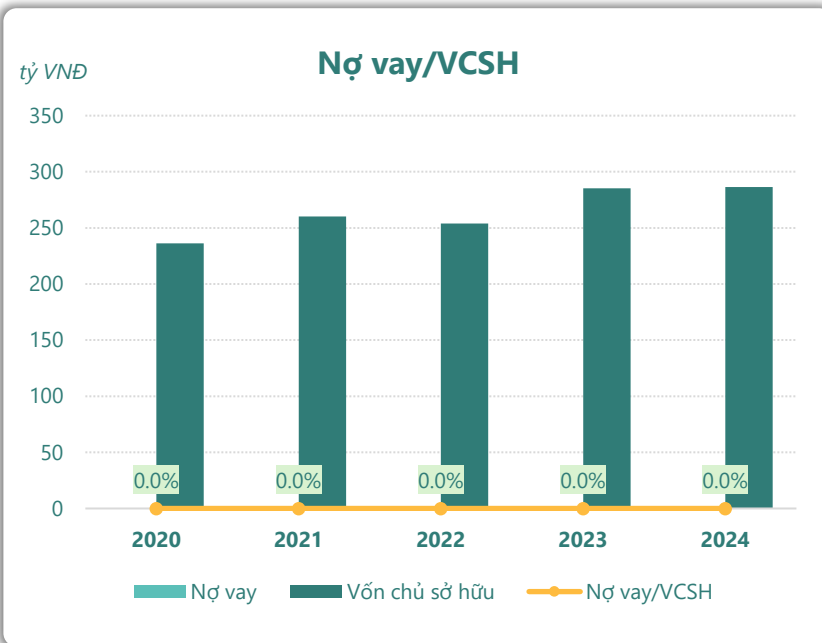
**Tài sản dài hạn** đạt **150.9** tỷ đồng giảm **7.80%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>827</b>	<b>899</b>	<b>620</b>	<b>868</b>
Giá vốn hàng bán	732	802	535	740
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>94.5</b>	<b>96.5</b>	<b>85.0</b>	<b>128</b>
Doanh thu HĐTC	2.08	0.56	0.69	1.11
Chi phí TC	0.01	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.6	-13.5	3.48	9.42
Chi phí QLDN	23.8	42.9	33.4	43.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>61.1</b>	<b>67.6</b>	<b>48.8</b>	<b>76.0</b>
Lợi nhuận khác	2.37	1.36	1.30	-7.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>63.5</b>	<b>69.0</b>	<b>50.1</b>	<b>68.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>50.6</b>	<b>54.8</b>	<b>39.6</b>	<b>54.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>50.6</b>	<b>54.8</b>	<b>39.6</b>	<b>54.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.0	65.3	-6.83	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.6	-1.03	1.41	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-35.2	-21.2	-28.8
Tiền đầu kỳ	120	12.8	41.9	15.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-107</b>	<b>29.1</b>	<b>-26.6</b>	<b>77.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.8	41.9	15.3	92.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>472</b>	<b>467</b>	<b>497</b>	<b>540</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>268</b>	<b>283</b>	<b>333</b>	<b>389</b>
Tiền và tương đương tiền	12.8	41.9	15.3	92.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	91.9	109	209	195
Hàng tồn kho	157	132	108	102
Tài sản ngắn hạn khác	6.81	0.38	0.35	0.20
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>204</b>	<b>184</b>	<b>164</b>	<b>151</b>
Phải thu dài hạn	5.40	5.40	5.40	5.40
Tài sản cố định	184	160	141	137
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	14.0	18.4	17.0	8.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>212</b>	<b>213</b>	<b>212</b>	<b>254</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>212</b>	<b>213</b>	<b>212</b>	<b>254</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	40.4	48.3	109	78.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>260</b>	<b>254</b>	<b>285</b>	<b>286</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>260</b>	<b>254</b>	<b>285</b>	<b>286</b>
Vốn điều lệ	154	154	154	154
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>